

# DOOR COLLECTION

2024-2026



**AN CƯỜNG**<sup>®</sup>  
Wood - Working Materials





# MỤC LỤC

CONTENTS

**GIỚI THIỆU** 1

INTRODUCTION

**CỬA NGOÀI TRỜI** 6

EXTERIOR DOOR

**KẾT CẤU TIÊU CHUẨN** 8  
STANDARD STRUCTURE

**MẪU CỬA TIÊU BIỂU** 10  
STANDARD DOOR

**HÌNH ỨNG DỤNG** 12  
APPLICATIONS

**CỬA KHUNG SIÊU MỎNG** 42

SLIM DOOR

**KẾT CẤU TIÊU CHUẨN** 44  
STANDARD STRUCTURE

**ƯU ĐIỂM VƯỢT TRỘI** 45  
OUTSTANDING ADVANTAGES

**HÌNH ỨNG DỤNG** 46  
APPLICATIONS

**CỬA NỘI THẤT** 48

INTERIOR DOOR

**CÁC LOẠI CỬA** 50  
TYPES OF DOOR

**KẾT CẤU TIÊU CHUẨN** 53  
STANDARD STRUCTURE

**MẪU CỬA TIÊU BIỂU** 54  
STANDARD DOOR

**HÌNH ỨNG DỤNG** 58  
APPLICATIONS

**PHỤ KIỆN** 108

DOOR HARDWARE

**CỬA NGOÀI TRỜI** 108  
EXTERIOR DOOR

**CỬA KHUNG SIÊU MỎNG** 112  
SLIM DOOR

**CỬA NỘI THẤT** 114  
INTERIOR DOOR

**MÀU SẮC TIÊU CHUẨN** 126

STANDARD COLOR

**CỬA NGOÀI TRỜI** 126  
EXTERIOR DOOR

**CỬA KHUNG SIÊU MỎNG** 128  
SLIM DOOR

**CỬA NỘI THẤT** 130  
INTERIOR DOOR

**BẢNG TRA** 132

TECHNICAL DATA

**CHỨNG NHẬN** 135

CERTIFICATION

# EXTERIOR DOOR



# KẾT CẤU TIÊU CHUẨN STANDARD DOORS

Kiểu KHUNG BAO / CHẶN CỬA / NỆP CỬA  
**FRAME / DOOR STOPPER / CASING**



**PLYWOOD NGOÀI TRỜI / OUTDOOR PLYWOOD**

**WPB NGOÀI TRỜI PHỦ FILM NGOÀI TRỜI / OUT DOOR FILM WPB**

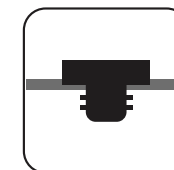
**PLYWOOD NGOÀI TRỜI / OUTDOOR PLYWOOD**

**RON CHỐNG ỒN / SOUNDPROOF SEAL**

**WPB NGOÀI TRỜI PHỦ FILM NGOÀI TRỜI / OUT DOOR FILM WPB**



Kiểu NỆP TƯỜNG  
**CASING**



**NỆP NHÔM CHỮ T / ALUMINIUM T PROFILE**

**CHIỀU VÂN / DIRECTION**



# MẪU CỬA TIÊU BIỂU

STANDARD  
DOORS



**CỬA ĐƠN**  
SINGLE DOOR



**CỬA ĐƠN KÍNH**  
SINGLE GLASS DOOR



**CỬA 2 CÁCH**  
TWO-PANEL DOOR



**CỬA ĐÔI**  
DOUBLE DOOR



**CỬA ĐÔI KÍNH**  
DOUBLE GLASS DOOR



**CỬA 2 CÁCH KÍNH**  
TWO-PANEL GLASS DOOR



**CỬA ĐÔI 2 CÁCH KÍNH**  
DOUBLE TWO-PANEL GLASS DOOR



F4703 102



F4703 101



F4703103



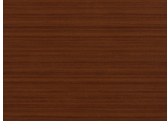
F4703104



F4363 152



F4363 177



F4362160



F4362148

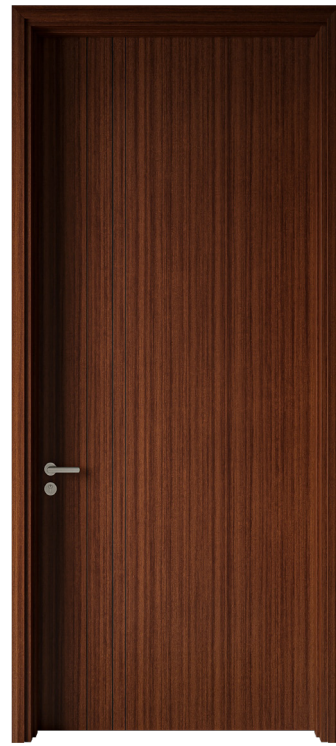


C1.01  
F4703104

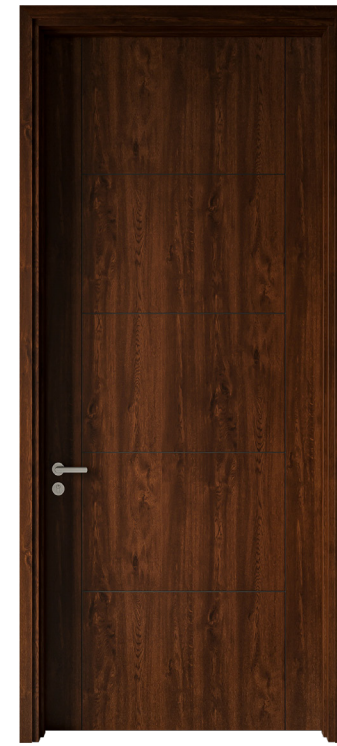




**C1.02**  
F4703103



**C1.03**  
F4362160



**C1.04**  
F4362148



**C1.05**  
F4703104



**C1.06**  
F4363177



**C1.07**  
F4363152



**C1.08**  
F4703102



F4703 102



F4703 101



F4703103



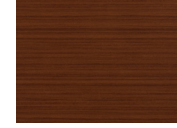
F4703104



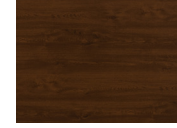
F4363 152



F4363 177



F4362160



F4362148

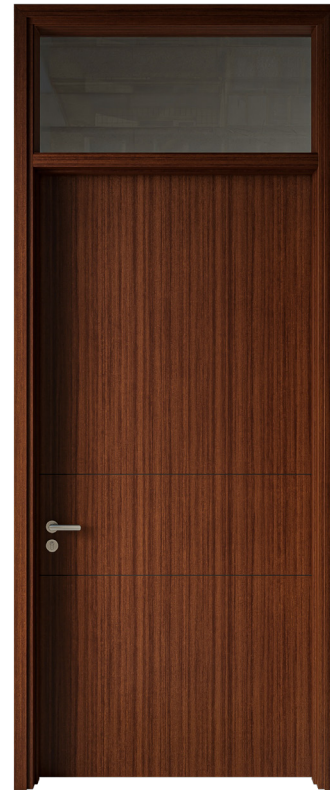


C2.04  
F4363177





**C2.01**  
F4703104



**C2.02**  
F4362160



**C2.03**  
F4703102



**C2.05**  
F4703103



**C2.06**  
F4362148



**C2.07**  
F4703101



**C2.08**  
F4362160



F4703 102



F4703 101



F4703103



F4703104



F4363 152



F4363 177



F4362160



F4362148



C3.06  
F4362160





**C3.01**  
F4363152



**C3.02**  
F4363177



**C3.05**  
F4362148



**C3.07**  
F4703103



**C3.03**  
F4703101



**C3.04**  
F4703102



**C3.08**  
F4703104



**C3.09**  
F4362148



-  F4703 102
-  F4703 101
-  F4703103
-  F4703104
-  F4363 152
-  F4363 177
-  F4362160
-  F4362148



C4.02  
F4703104

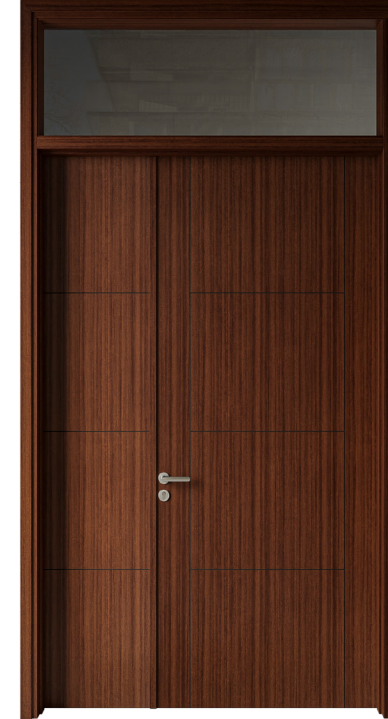




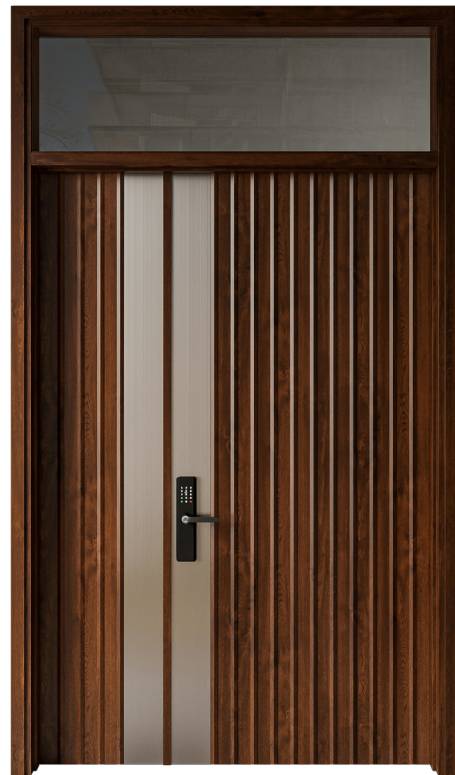
**C4.01**  
F4703102



**C4.03**  
F4703103



**C4.04**  
F4362160



**C4.05**  
F4362148



**C4.06**  
F4363177



**C4.07**  
F4363152



**C4.08**  
F4703102



F4703 102



F4703 101



F4703103



F4703104



F4363 152



F4363 177



F4362160



F4362148



C5.04  
F4362148





**C5.01**  
F4703104



**C5.02**  
F4703101



**C5.05**  
F4363152





**C5.03**  
F4703102



**C5.06**  
F4363177



**C5.07**  
F4703102



**C5.08**  
F4362160



-   F4703 102
-   F4703 101
-   F4703103
-   F4703104
-   F4363 152
-   F4363 177
-   F4362160
-   F4362148



**C6.08**  
F4363152

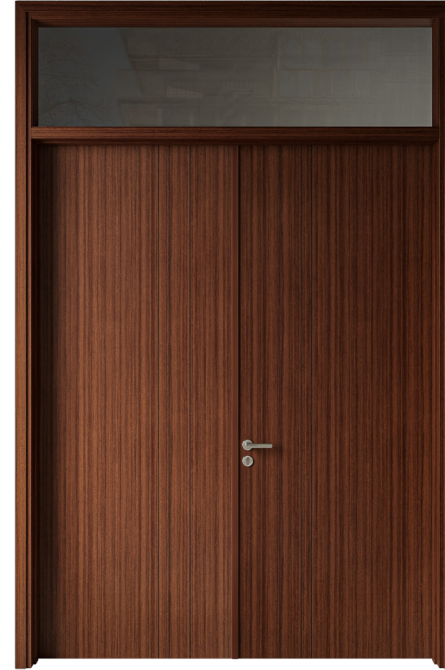




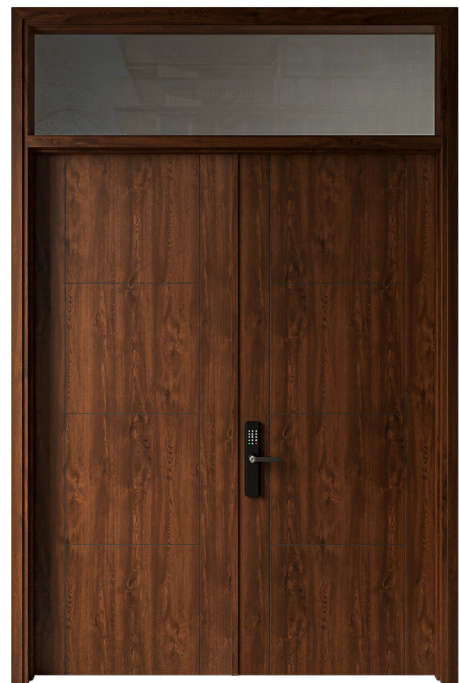
**C6.01**  
F4703101



**C6.02**  
F4703102



**C6.03**  
F4362160



**C6.04**  
F4362148



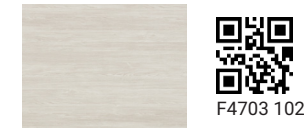
**C6.05**  
F4703102



**C6.06**  
F4703101



**C6.07**  
F4363177



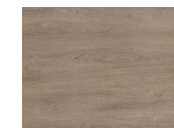
F4703 102



F4703 101



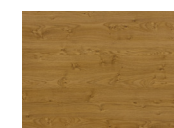
F4703103



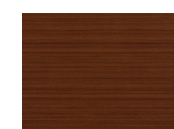
F4703104



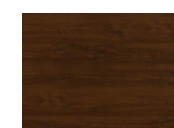
F4363 152



F4363 177



F4362160



F4362148



C7.04  
F4362148





**C7.01**  
F4703104



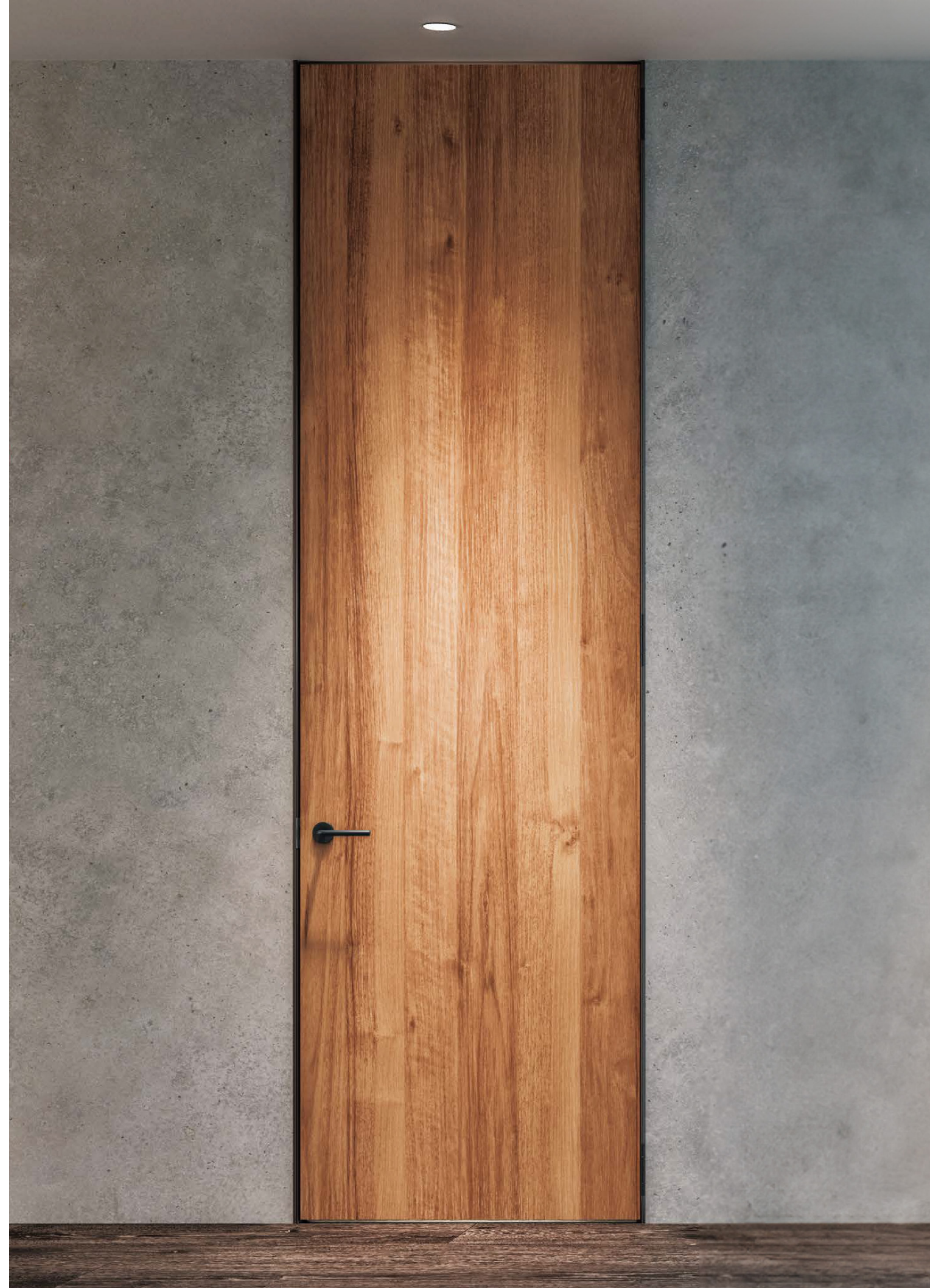
**C7.02**  
F4703102



**C7.03**  
F4703101

*NEW PRODUCT*

# SLIM DOOR



# KẾT CẤU TIÊU CHUẨN

STANDARD  
DOORS



**KHUNG BAO GỖ GHÉP PHỦ LACQUERED LAMINATE /**  
LACQUERED LAMINATE WOOD DOOR FRAME

**RON CHỐNG ỒN /** SOUNDPROOF SEAL

**BẢN LỀ KHUNG SIÊU MỎNG /** SLIM HINGE DOOR  
HARDWARE

**NỆP SHADOW /** SHADOW EDGING

# ƯU ĐIỂM VƯỢT TRỘI

OUTSTANDING  
ADVANTAGES



CAO TỐI / MAXIMUM HEIGHT: 2.7M

**CÁNH CỬA ĐA DẠNG MÀU SẮC**  
**VỚI HƠN 1300 MÃ MÀU**  
**XEM TRỰC TIẾP TẠI CATALOGUE AN CƯỜNG**  
DIVERSITY WITH MORE THAN 1300 COLOR CODES  
SCAN FOR MORE AT AN CUONG CATALOGUE





MFC 4028NWM

Lacquered Laminate  
LL 2265

Lacquered Laminate  
LL 2253

**Flush with the wall**  
Tiếp sát với tường

**Integrated into the slim frame**  
Tích hợp vào khung siêu mỏng

The hinge has a low-profile design when closed.  
Ordinary single-axis hinges are much more conspicuous.  
Bản lề có thiết kế siêu mỏng, không nổi bật, không  
bản lề đơn trục thông thường sẽ thấy rõ rệt.

**Subtle**  
Slim Frame

The slim frame  
The simple  
door design  
The door fits  
with when it

**Chạm**  
Bản Lề

Bản lề không  
nhô ra khỏi  
phần khung  
đơn giản mà  
tuyệt vời.

The slim frame  
is hidden when  
the door is

**AWARD**

**FTI**

**AWARD**

# INTERIOR

# DOOR



**ƯU ĐIỂM VƯỢT TRỘI**  
OUTSTANDING FEATURES

**ĐỘ BỀN VÀ CHẤT LƯỢNG CAO**  
DURABLE AND HIGH QUALITY

**THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG**  
FRIENDLY TO ENVIRONMENT

**HẠN CHẾ CONG VÊNH**  
LESS BENDING

**NHẼ, DỄ VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT**  
LIGHT WEIGHT, EASY FOR  
TRANSPORTING AND INSTALLING

**TỐI ƯU HÓA CHI PHÍ**  
COST OPTIMIZING

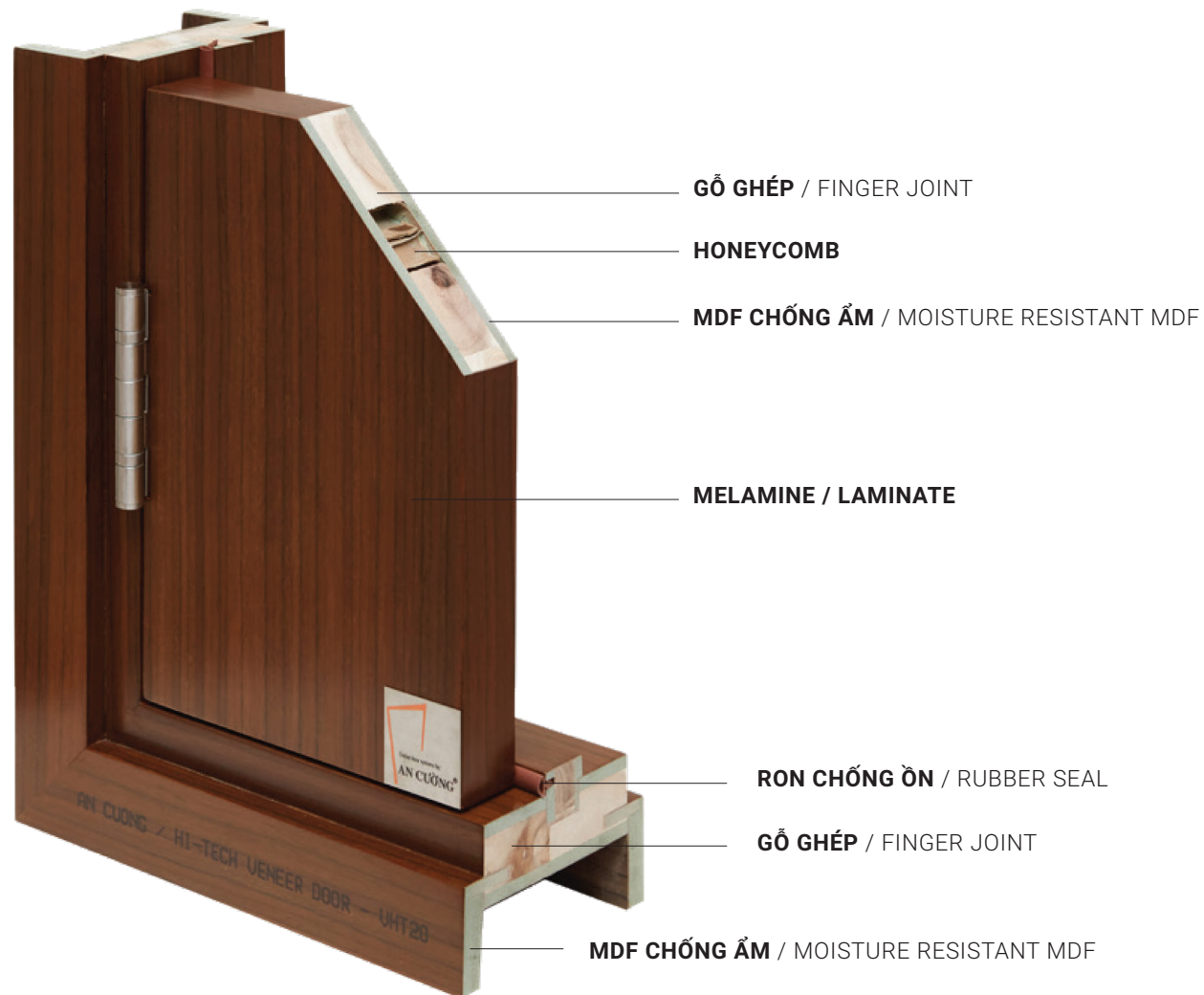
**SẢN XUẤT HÀNG LOẠT  
BẰNG DÂY CHUYỀN MÁY  
MÓC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN  
ĐẠI TỪ ĐỨC**

MASSIVELY MANUFACTURED WITH  
MACHINERY SYSTEM AND MODERN  
TECHNOLOGY FROM GERMANY

# CÁC LOẠI CỬA TYPE OF DOOR

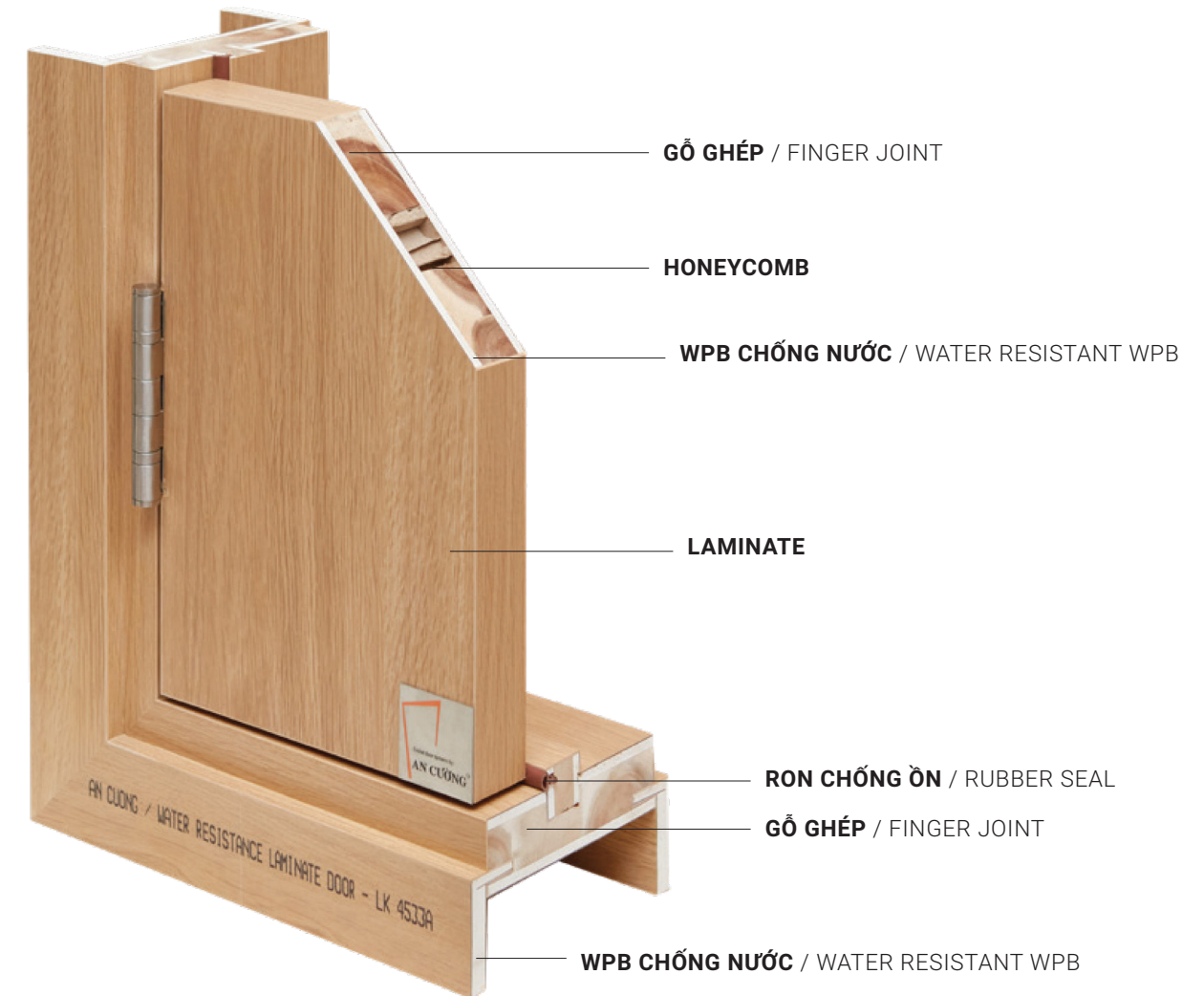
## **CỬA GỖ CHỐNG ẨM** MOISTURE RESISTANT DOOR

KÍCH THƯỚC KHUNG BAO DOOR FRAME DIMENSION	KÍCH THƯỚC Ô CHỜ TƯỜNG WALL FRAME DIMENSION	VẬT LIỆU MATERIAL
W900 X H2200 X D110 -> 240MM	W920 X H2210 X D110 -> 240MM	MELAMINE / LAMINATE



## **CỬA GỖ CHỐNG NƯỚC** WATER RESISTANT DOOR

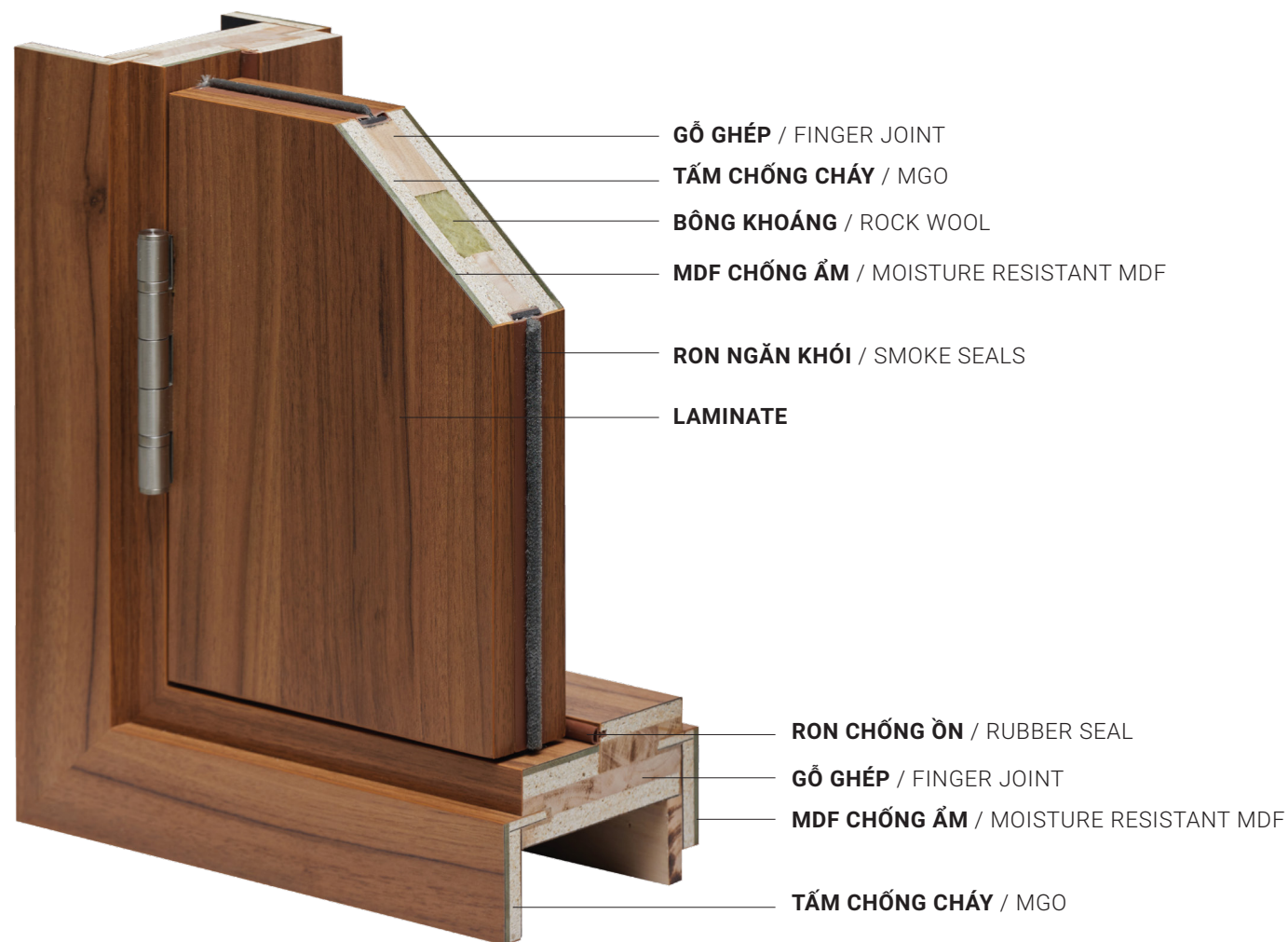
KÍCH THƯỚC KHUNG BAO DOOR FRAME DIMENSION	KÍCH THƯỚC Ô CHỜ TƯỜNG WALL FRAME DIMENSION	VẬT LIỆU MATERIAL
W800 X H2200 X D110 -> 240MM	W820 X H2210 X D110 -> 240MM	LAMINATE



# CÁC LOẠI CỬA TYPE OF DOOR

## CỬA GỖ CHỐNG CHÁY FIRE RESISTANT DOOR

KÍCH THƯỚC KHUNG BAO DOOR FRAME DIMENSION	KÍCH THƯỚC Ô CHỜ TƯỜNG WALL FRAME DIMENSION	VẬT LIỆU MATERIAL
W900 X H2200 X D110	W920 X H2210 X D110	LAMINATE
W1000 X H2200 X D210	W1020 X H2210 X D210	LAMINATE

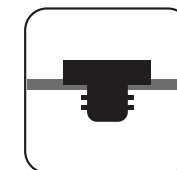


# KẾT CẤU TIÊU CHUẨN STANDARD DOORS

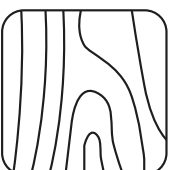
KIỂU KHUNG BAO / CHẶN CỬA / NỆP CỬA  
FRAME / DOOR STOPPER / CASING



KIỂU NỆP TƯỜNG  
CASING



NỆP NHÔM CHỮ T  
ALUMINIUM T PROFILE



CHIỀU VÂN  
DIRECTION

# MẪU CỬA TIÊU BIỂU

STANDARD  
DOORS



DR1



DR2



DR3



# MẪU CỬA TIÊU BIỂU

STANDARD  
DOORS



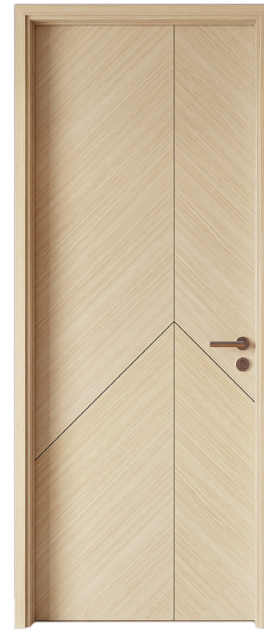
DR4



H1



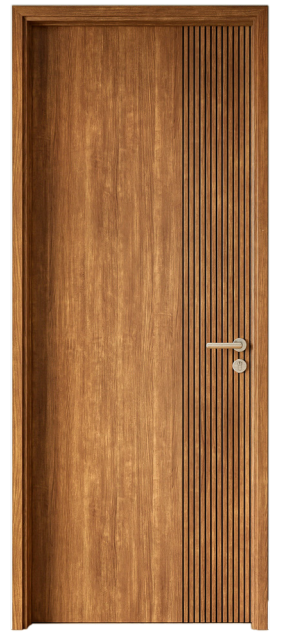
H2



H6



H7



H8



H3



H4



H5



H9

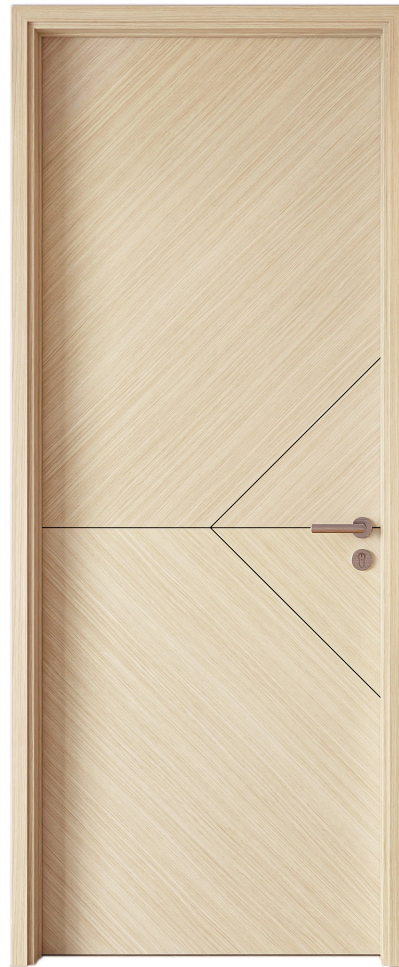


H10



H11





- ↑ MELAMINE MS 475 NWM 🌿  
LAMINATE LK 4598 A 🌿💧🔥
- MELAMINE MS 480 SHG 🌿  
LAMINATE LK 4424 A 🌿💧🔥



H1



H2



- ↑ MELAMINE MS 481 NWM & 4034 T 🌿  
LAMINATE LK 4601 A & 4034 T 💧
- ← MELAMINE MS 478 SGH & 4035 T 🌿  
LAMINATE LK 4423 A & 4035 T 💧



MELAMINE MS 476 SHG & 4032 T 🌿  
LAMINATE LK 4425 A & 4032 T 🌿💧



- ↑ MELAMINE MS 475 NWM 🌿  
LAMINATE LK 4598 A 🌿💧🔥
- MELAMINE MS 466 SC04 🌿  
LAMINATE LK 4587 A 🌿💧🔥





MELAMINE MS 479 NWM 🌿  
LAMINATE LK 4599 A 🌿🔥



- ↑ MELAMINE MS 475 NWM 🌿  
LAMINATE LK 4598 A 🌿💧🔥
- MELAMINE MS 476 SHG 🌿  
LAMINATE LK 4425 A 🌿💧





MELAMINE MS 455 NWM 🌿  
LAMINATE LK 4585 A 🌿💧



MELAMINE MS 421 RM 🌿  
LAMINATE LK 4452 A 🌿💧



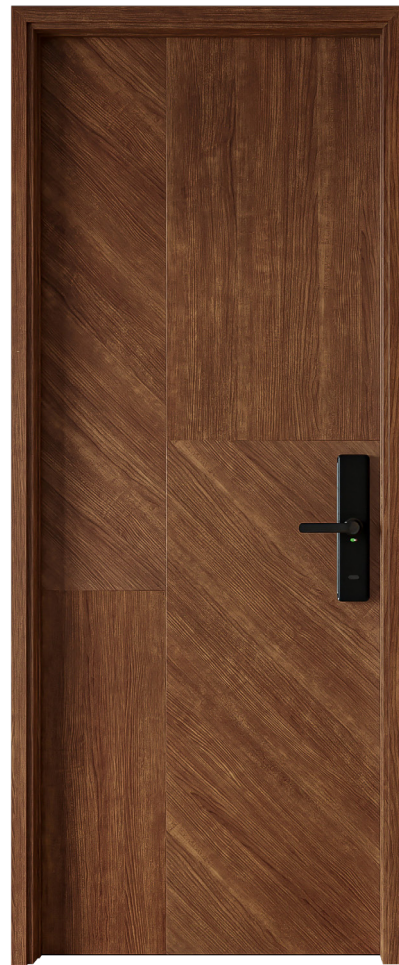
MELAMINE MS 476 SHG 🌿  
LAMINATE LK 4425 A 🌿💧



MELAMINE MS 478 SHG 🌿  
LAMINATE LK 4423 A 🌿💧



MELAMINE MS 644 RM 🌿



- ↑ MELAMINE MS 476 SHG 🌿  
LAMINATE LK 4425 A 🌿💧🔥
- MELAMINE MS 478 SHG 🌿  
LAMINATE LK 4423 A 🌿💧🔥





MELAMINE MS 4031 T & LL 2262 🌱



MELAMINE MS 4032 T & LL 2263 🌿



MELAMINE MS 4033 T & LL 2262 🌿



MELAMINE MS 4034 T & LL 2262 🌿



MELAMINE MS 4035 T & LL 2262 🌿



- ↑ MELAMINE MS 435 SMM & 402 PL 🌿  
LAMINATE LK 4565 A & 4514 A 🌿💧🔥
- MELAMINE MS 405 PL & 402 PL 🌿  
LAMINATE LK 4517 A & 4514 A 🌿💧🔥





MELAMINE MS 104 SH CLASSIC 🌿  
LAMINATE LK 1179 A CLASSIC 🌿💧



- ↑ MELAMINE MS 467 SC04 🌿  
LAMINATE LK 4588 A 💧
- ← MELAMINE MS 472 SC03 🌿  
LAMINATE LK 4581 A 💧



- ↑ MELAMINE MS 448 NWG 🌿  
LAMINATE LK 4509 A / LK 4510 A 🌿💧🔥
- MELAMINE MS 611 EV 🌿  
LAMINATE LK 4533 A 💧🔥





MELAMINE MS 432 SC 🌿  
LAMINATE LK 4554 A 🌿🔥



- ↑ MELAMINE MS 106 SH CLASSIC 🌿  
LAMINATE LK 010 S CLASSIC 🌿💧
- ← MELAMINE MS 106 SH 🌿  
LAMINATE LK 010 S 🌿💧



- ↑ MELAMINE MS 404 PL 🌿  
LAMINATE LK 4516 A 💧
- MELAMINE MS 444 RL 🌿  
LAMINATE LK 4571 A 💧



DR3



- ↑ MELAMINE MS 407 PL 🌿  
LAMINATE LK 4519 A 💧
- ← MELAMINE MS 443 RL 🌿  
LAMINATE LK 4570 A 💧



- ↑ MELAMINE MS 104 SH 🌿  
LAMINATE LK 1179 A 💧
- MELAMINE MS 433 SMM 🌿  
LAMINATE LK 4563 A 💧





LACQUERED LAMINATE LL 2253 🌿  
PREMIUM LAMINATE LK 2253 K 💧



LACQUERED LAMINATE LL 2254 🌿  
PREMIUM LAMINATE LK 2254 K 💧



LACQUERED LAMINATE LL 2256 🌿  
PREMIUM LAMINATE LL 2256 K 💧



LACQUERED LAMINATE LL 2257 🌿  
PREMIUM LAMINATE LK 2257 K 💧



LACQUERED LAMINATE LL 2252 🌿  
PREMIUM LAMINATE LK 2252 K 💧



- ↑ LACQUERED LAMINATE LL 2258 🌿  
PREMIUM LAMINATE LK 2258 K 💧
- LACQUERED LAMINATE LL 2262 🌿  
PREMIUM LAMINATE LK 2262 K 💧





- ↑ LACQUERED LAMINATE LL 2261 🌿  
PREMIUM LAMINATE LK 2261 K 💧
- ← LACQUERED LAMINATE LL 2260 🌿  
PREMIUM LAMINATE LK 2260 K 💧

# PHỤ KIỆN CỬA NGOÀI TRỜI

EXTERIOR DOOR HARDWARE

## KHÓA ĐIỆN TỬ

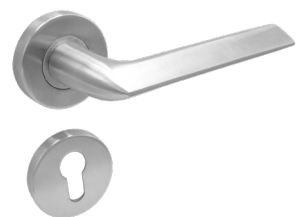
SMART LOCK



**MÃ SỐ:** 713.92.232  
**MODEL:** 713.92.232  
**TÊN HÀNG:** KHOÁ ĐIỆN TỬ  
**DESCRIPTION:** SMART LOCK  
**CHẤT LIỆU CHÍNH:** HỢP KIM NHÔM VÀ INOX 304  
**MAIN MATERIALS:** ALUMINIUM ALLOY AND SS304  
**MỞ KHOÁ:** VÂN TAY, MẬT MÃ, THẺ TỬ, CHÌA CƠ  
**UNLOCKING WAYS:** FINGERPRINT, PIN CODE, RFID CARD, KEY  
**SỐ LƯỢNG NGƯỜI DÙNG:** LÊN ĐẾN 300 NGƯỜI  
**USERS CAPACITY:** UP TO 300 USERS  
**MẠCH ĐIỆN TỬ VÀ CHI TIẾT CƠ KHÍ THIẾT KẾ PHÙ HỢP CHO MÔI TRƯỜNG NGOÀI TRỜI**  
**OPTIMALLY DESIGNED ELECTRONIC CIRCUITRY AND MECHANICAL COMPONENTS FOR OUTDOOR USE**

## KHÓA CƠ - TAY NẮM GẠT

MECHANICAL LOCK - LEVER HANDLE



737.17.979

**TAY NẮM GẠT ĐẶC**  
**SOLID LEVER HANDLE**  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
**MAIN MATERIAL: SS304**  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
**FINISH: SATIN**



737.17.980

**TAY NẮM GẠT ĐẶC**  
**SOLID LEVER HANDLE**  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
**MAIN MATERIAL: SS304**  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
**FINISH: SATIN**



737.17.981

**TAY NẮM GẠT ĐẶC**  
**SOLID LEVER HANDLE**  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
**MAIN MATERIAL: SS304**  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
**FINISH: SATIN**

## KHÓA CƠ - TAY NẮM GẠT

MECHANICAL LOCK - LEVER HANDLE



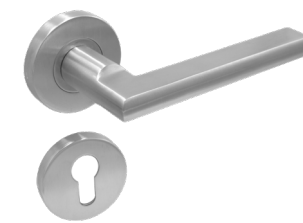
737.17.982

**TAY NẮM GẠT ĐẶC**  
**SOLID LEVER HANDLE**  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
**MAIN MATERIAL: SS304**  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
**FINISH: SATIN**



737.17.983

**TAY NẮM GẠT ĐẶC**  
**SOLID LEVER HANDLE**  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
**MAIN MATERIAL: SS304**  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
**FINISH: SATIN**



737.17.984

**TAY NẮM GẠT ĐẶC**  
**SOLID LEVER HANDLE**  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
**MAIN MATERIAL: SS304**  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
**FINISH: SATIN**



737.17.985

**TAY NẮM GẠT ĐẶC**  
**SOLID LEVER HANDLE**  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
**MAIN MATERIAL: SS304**  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
**FINISH: SATIN**



737.17.987

**TAY NẮM GẠT ĐẶC**  
**SOLID LEVER HANDLE**  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
**MAIN MATERIAL: SS304**  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
**FINISH: SATIN**



717.19.171

**TAY NẮM GẠT NGUYÊN THỂ**  
**LEVER HANDLE ON BACKPLATE**  
**KHOẢNG CÁCH TÂM: 72MM**  
**CENTER TO CENTER DISTANCE: 72MM**  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
**MAIN MATERIAL: SS304**  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
**FINISH: SATIN**

## KHOÁ CƠ - THÂN KHOÁ

MECHANICAL LOCK - MORTISE LOCK



**MÃ SỐ: 747.11.189**

**MODEL: 747.11.189**

**THÂN KHOÁ CƠ**

**MORTISE LOCK**

**BACKSET: 55MM**

**BACKSET: 55MM**

**KHOẢNG CÁCH TÂM (C-C): 72MM**

**CENTER TO CENTER DISTANCE: 72MM**

**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**

**MAIN MATERIAL: SS304**

**BỀ MẶT PHỦ "PASSIVATION" VÀ SƠN ĐEN**

**FINISH: PASSIVATION AND BLACK SPRAY**

## KHOÁ CƠ - RUỘT KHOÁ

MECHANICAL LOCK - PROFILE CYLINDER



MÃ SỐ: 757.92.075  
MODEL: 757.92.075

**RUỘT KHOÁ 2 ĐẦU CHÌA**  
DOUBLE CYLINDER

**CHẤT LIỆU CHÍNH: ĐỒNG THAU**  
MAIN MATERIAL: BRASS

**CHIỀU DÀI: 75MM**  
LENGTH: 75MM

**BỀ MẶT MẠ NIKEN**  
FINISH: MATTE NICKEL PLATED



MÃ SỐ: 757.93.475  
MODEL: 757.93.475

**RUỘT KHOÁ 1 ĐẦU CHÌA 1 ĐẦU VẶN**  
CYLINDER WITH ROUND THUMBTURN

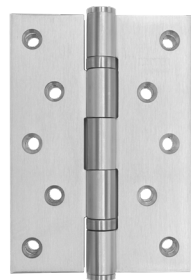
**CHẤT LIỆU CHÍNH: ĐỒNG THAU**  
MAIN MATERIAL: BRASS

**CHIỀU DÀI: 75MM**  
LENGTH: 75MM

**BỀ MẶT MẠ NIKEN**  
FINISH: MATTE NICKEL PLATED

## BẢN LỀ

HINGE



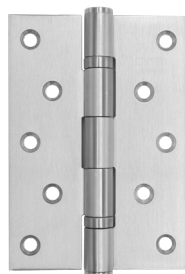
MÃ SỐ: 701.12.900  
MODEL: 701.12.900

**BẢN LỀ LÁ**  
2-BALL BEARING HINGE

**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
MAIN MATERIAL: SS304

**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN

**127 X 89 X 3MM**  
127 X 89 X 3MM



MÃ SỐ: 701.32.900  
MODEL: 701.32.900

**BẢN LỀ LÁ**  
2-BALL BEARING HINGE

**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 316**  
MAIN MATERIAL: SS316

**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN

**127 X 89 X 3MM**  
127 X 89 X 3MM



MÃ SỐ: 701.16.408  
MODEL: 701.16.408

**BẢN LỀ ẨM ĐIỀU CHỈNH 3 CHIỀU**  
3D ADJUSTABLE CONCEALED HINGE

**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
MAIN MATERIAL: SS304

**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN

**TẢI TRỌNG: 120KG/CẤP**  
LOADING WEIGHT: 120KG/PAIR

## PHỤ KIỆN KHÁC

ACCESSORIES



707.15.820

**TAY ĐẨY HƠI CÓ GIỮ CỬA**  
DOOR CLOSER WITH HOLD-OPEN FUNCTION  
**TẢI TRỌNG CÁNH CỬA: 40-85KG**  
FOOR DOOR WEIGHT: 40-85KG



707.15.800

**TAY ĐẨY HƠI CÓ GIỮ CỬA**  
DOOR CLOSER WITH HOLD-OPEN FUNCTION  
**TẢI TRỌNG CÁNH CỬA: 40-85KG**  
FOOR DOOR WEIGHT: 40-85KG



709.17.200

**CHỐT ẨM CHO CỬA 2 CÁNH**  
LEVER EXTENSION FLUSH BOLT FOR DOUBLE LEAF DOOR  
**INOX 304, BỀ MẶT MỜ, DÀI 200MM**  
SS304, FINISH: SATIN, LENGTH 200MM



709.17.300

**CHỐT ẨM CHO CỬA 2 CÁNH**  
LEVER EXTENSION FLUSH BOLT FOR DOUBLE LEAF DOOR  
**INOX 304, BỀ MẶT MỜ, DÀI 300MM**  
SS304, FINISH: SATIN, LENGTH 300MM



709.17.000

**NẮP CHẨN BỤI CHO CHỐT ẨM**  
DUST PROOF  
**INOX 304, BỀ MẶT MỜ**  
SS304, FINISH: SATIN



709.14.209

**MẮT QUAN SÁT**  
DOOR VIEWER  
**THÉP, BỀ MẶT MẠ NIKEN MỜ**  
STEEL, FINISH: SATIN NICKEL PLATED



709.11.000

**CHẶN CỬA BÁN NGUYỆT**  
DOOR STOPPER  
**INOX 304, BỀ MẶT MỜ**  
SS304, FINISH: SATIN



709.11.403

**CHẶN CỬA NAM CHÂM**  
MAGNETIC DOOR STOPPER  
**INOX 304, BỀ MẶT MỜ**  
SS304, FINISH: SATIN

# PHỤ KIỆN CỬA KHUNG SIÊU MỎNG

SLIM FRAME DOOR HARDWARE

## BẢN LỀ

HINGE



**MÃ SỐ: HES1F-140-BL**  
MODEL: HES1F-140-BL  
**TÊN HÀNG: BẢN LỀ CHO KHUNG BAO SIÊU MỎNG**  
DESCRIPTION: SLIM FRAME HINGE  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: HỢP KIM**  
MAIN MATERIAL: ZINC ALLOY  
**BỀ MẶT: MÀU ĐEN MỜ**  
FINISH: MATTE BLACK  
**CHIỀU RỘNG CẢNH CỬA: TỐI ĐA 900MM**  
DOOR WIDTH: MAX 900MM  
**CHIỀU DÀY CẢNH CỬA: TỐI THIỂU 36MM**  
DOOR THICKNESS: MIN 36MM  
**TẢI TRỌNG: 50KG/3 CÁI**  
LOADING CAPACITY: 50KGF/3PCS  
**KHẢ NĂNG ĐIỀU CHỈNH: ĐIỀU CHỈNH 3 CHIỀU**  
ADJUSTMENT FACILITY: 3D ADJUSTABLE



**MÃ SỐ: HES1F-140-WT**  
MODEL: HES1F-140-WT  
**TÊN HÀNG: BẢN LỀ CHO KHUNG BAO SIÊU MỎNG**  
DESCRIPTION: SLIM FRAME HINGE  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: HỢP KIM**  
MAIN MATERIAL: ZINC ALLOY  
**BỀ MẶT: MÀU TRẮNG MỜ**  
FINISH: MATTE WHITE  
**CHIỀU RỘNG CẢNH CỬA: TỐI ĐA 900MM**  
DOOR WIDTH: MAX 900MM  
**CHIỀU DÀY CẢNH CỬA: TỐI THIỂU 36MM**  
DOOR THICKNESS: MIN 36MM  
**TẢI TRỌNG: 50KG/3 CÁI**  
LOADING CAPACITY: 50KGF/3PCS  
**KHẢ NĂNG ĐIỀU CHỈNH: ĐIỀU CHỈNH 3 CHIỀU**  
ADJUSTMENT FACILITY: 3D ADJUSTABLE

## KHUNG NHÔM SIÊU MỎNG

ALUMINIUM SLIM FRAME



**MÃ SỐ: 7454014**  
MODEL: 7454014  
**TÊN HÀNG: KHUNG CHÍNH CỦA KHUNG BAO SIÊU MỎNG**  
DESCRIPTION: BASE SLIM FRAME  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: HỢP KIM NHÔM**  
MAIN MATERIAL: ALUMINIUM ALLOY  
**BỀ MẶT: MÀU ĐEN MỜ**  
FINISH: MATTE BLACK  
**CHIỀU CAO: 3000MM**  
HEIGHT: 3000MM



**MÃ SỐ: 7454015**  
MODEL: 7454015  
**TÊN HÀNG: KHUNG PHỤ CỦA KHUNG BAO SIÊU MỎNG**  
DESCRIPTION: ADJUSTMENT SLIM FRAME  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: HỢP KIM NHÔM**  
MAIN MATERIAL: ALUMINIUM ALLOY  
**BỀ MẶT: MÀU ĐEN MỜ**  
FINISH: MATTE BLACK  
**CHIỀU CAO: 3000MM**  
HEIGHT: 3000MM



# PHỤ KIỆN CỬA NỘI THẤT

INTERIOR DOOR HARDWARE

## KHOÁ ĐIỆN TỬ SMART LOCK



**MÃ SỐ: 713.59.134**  
MODEL: 713.59.134

**TÊN HÀNG: KHOÁ ĐIỆN TỬ**  
DESCRIPTION: SMART LOCK

**CHẤT LIỆU CHÍNH: HỢP KIM NHÔM VÀ INOX 304**  
MAIN MATERIALS: ALUMINIUM ALLOY AND SS304

**MỞ KHOÁ: GƯƠNG MẶT, APP, VẤN TAY, MẬT MÃ, THẺ TỪ, CHÌA CƠ**  
UNLOCKING WAYS: FACE ID, APP, FINGERPRINT, PIN CODE, RFID CARD, KEY

**SỐ LƯỢNG NGƯỜI DÙNG: LÊN ĐẾN 300 NGƯỜI**  
USERS CAPACITY: UP TO 300 USERS



**MÃ SỐ: 613.92.323**  
MODEL: 613.92.323

**TÊN HÀNG: KHOÁ ĐIỆN TỬ**  
DESCRIPTION: SMART LOCK

**CHẤT LIỆU CHÍNH: HỢP KIM NHÔM VÀ NHỰA ABS**  
MAIN MATERIALS: ALUMINIUM ALLOY AND ABS

**MỞ KHOÁ: VẤN TAY, MẬT MÃ, THẺ TỪ, CHÌA CƠ**  
UNLOCKING WAYS: FINGERPRINT, PIN CODE, RFID CARD, KEY

**SỐ LƯỢNG NGƯỜI DÙNG: LÊN ĐẾN 200 NGƯỜI**  
USERS CAPACITY: UP TO 200 USERS



**MÃ SỐ: 713.92.232**  
MODEL: 713.92.232

**TÊN HÀNG: KHOÁ ĐIỆN TỬ**  
DESCRIPTION: SMART LOCK

**CHẤT LIỆU CHÍNH: HỢP KIM NHÔM VÀ INOX 304**  
MAIN MATERIALS: ALUMINIUM ALLOY AND SS304

**MỞ KHOÁ: VẤN TAY, MẬT MÃ, THẺ TỪ, CHÌA CƠ**  
UNLOCKING WAYS: FINGERPRINT, PIN CODE, RFID CARD, KEY

**SỐ LƯỢNG NGƯỜI DÙNG: LÊN ĐẾN 300 NGƯỜI**  
USERS CAPACITY: UP TO 300 USERS



**MÃ SỐ: 613.92.218**  
MODEL: 613.92.218

**TÊN HÀNG: KHOÁ ĐIỆN TỬ**  
DESCRIPTION: SMART LOCK

**CHẤT LIỆU CHÍNH: HỢP KIM NHÔM VÀ NHỰA ABS**  
MAIN MATERIALS: ALUMINIUM ALLOY AND ABS

**MỞ KHOÁ: VẤN TAY, MẬT MÃ, THẺ TỪ, CHÌA CƠ**  
UNLOCKING WAYS: FINGERPRINT, PIN CODE, RFID CARD, KEY

**SỐ LƯỢNG NGƯỜI DÙNG: LÊN ĐẾN 150 NGƯỜI**  
USERS CAPACITY: UP TO 150 USERS

## KHOÁ CƠ - TAY NẮM GẠT MECHANICAL LOCK - LEVER HANDLE



737.17.979

**TAY NẮM GẠT ĐẶC INOX 304**  
SS304 SOLID LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN



737.17.980

**TAY NẮM GẠT ĐẶC INOX 304**  
SS304 SOLID LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN



737.17.981

**TAY NẮM GẠT ĐẶC INOX 304**  
SS304 SOLID LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN



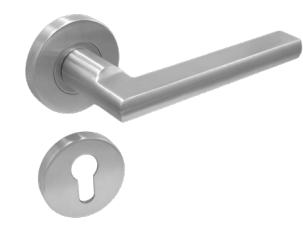
737.17.982

**TAY NẮM GẠT ĐẶC INOX 304**  
SS304 SOLID LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN



737.17.983

**TAY NẮM GẠT ĐẶC INOX 304**  
SS304 SOLID LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN



737.17.984

**TAY NẮM GẠT ĐẶC INOX 304**  
SS304 SOLID LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN



737.17.985

**TAY NẮM GẠT ĐẶC INOX 304**  
SS304 SOLID LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN



737.17.987

**TAY NẮM GẠT ĐẶC INOX 304**  
SS304 SOLID LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN

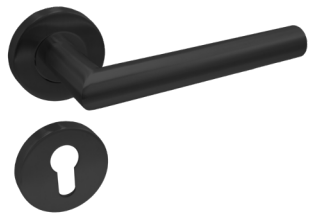


737.19.994

**TAY NẮM GẠT INOX 304**  
SS304 HOLLOW LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN

## KHOÁ CƠ - TAY NẮM GẠT

MECHANICAL LOCK - LEVER HANDLE



737.19.594

**TAY NẮM GẠT INOX 304**  
SS304 HOLLOW LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT SƠN ĐEN**  
FINISH: SATIN BLACK



737.19.593

**TAY NẮM GẠT INOX 304**  
SS304 HOLLOW LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT SƠN ĐEN**  
FINISH: SATIN BLACK



737.47.550

**TAY NẮM GẠT ĐẶC HỢP KIM**  
SOLID ZINC ALLOY LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT MẠ MÀU ĐEN**  
FINISH: BLACK ELECTROPLATING



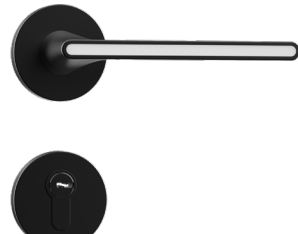
737.47.551

**TAY NẮM GẠT ĐẶC HỢP KIM**  
SOLID ZINC ALLOY LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT MẠ MÀU ĐEN**  
FINISH: BLACK ELECTROPLATING



737.47.552

**TAY NẮM GẠT ĐẶC HỢP KIM**  
SOLID ZINC ALLOY LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT MẠ MÀU ĐEN**  
FINISH: BLACK ELECTROPLATING



737.47.553

**TAY NẮM GẠT ĐẶC HỢP KIM**  
SOLID ZINC ALLOY LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT MẠ MÀU ĐEN**  
FINISH: BLACK ELECTROPLATING

## KHOÁ CƠ - THÂN KHOÁ

MECHANICAL LOCK - MORTISE LOCK



**MÃ SỐ: 747.11.599**  
MODEL: 747.11.599  
**THÂN KHOÁ CƠ**  
MORTISE LOCK  
**BACKSET: 55MM**  
BACKSET: 55MM  
**KHOẢNG CÁCH TÂM (C-C): 72MM**  
CENTER TO CENTER DISTANCE: 72MM  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
MAIN MATERIAL: SS304  
**BỀ MẶT MẠ MÀU ĐEN**  
FINISH: BLACK ELECTROPLATING



**MÃ SỐ: 747.11.199**  
MODEL: 747.11.199  
**THÂN KHOÁ CƠ**  
MORTISE LOCK  
**BACKSET: 55MM**  
BACKSET: 55MM  
**KHOẢNG CÁCH TÂM (C-C): 72MM**  
CENTER TO CENTER DISTANCE: 72MM  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
MAIN MATERIAL: SS304  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN

## KHOÁ CƠ - THÂN KHOÁ

MECHANICAL LOCK - MORTISE LOCK



**MÃ SỐ: 747.11.590**  
MODEL: 747.11.590  
**THÂN KHOÁ CƠ SIÊU ÊM**  
SILENT MORTISE LOCK  
**BACKSET: 55MM**  
BACKSET: 55MM  
**KHOẢNG CÁCH TÂM (C-C): 72MM**  
CENTER TO CENTER DISTANCE: 72MM  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
MAIN MATERIAL: SS304  
**BỀ MẶT MẠ MÀU ĐEN**  
FINISH: BLACK ELECTROPLATING



**MÃ SỐ: 747.11.190**  
MODEL: 747.11.190  
**THÂN KHOÁ CƠ SIÊU ÊM**  
SILENT MORTISE LOCK  
**BACKSET: 55MM**  
BACKSET: 55MM  
**KHOẢNG CÁCH TÂM (C-C): 72MM**  
CENTER TO CENTER DISTANCE: 72MM  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
MAIN MATERIAL: SS304  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN

## KHOÁ CƠ - RUỘT KHOÁ

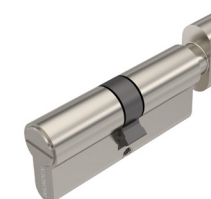
MECHANICAL LOCK - PROFILE CYLINDER



**MÃ SỐ: 757.93.865**  
MODEL: 757.93.865  
**RUỘT KHOÁ CỬA PHÒNG NGỦ**  
PROFILE CYLINDER FOR BEDROOM  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: ĐỒNG THAU**  
MAIN MATERIAL: BRASS  
**CHIỀU DÀI: 65MM**  
LENGTH: 65MM  
**BỀ MẶT MẠ NIKEN**  
FINISH: MATTE NICKEL PLATED



**MÃ SỐ: 757.93.465**  
MODEL: 757.93.465  
**RUỘT KHOÁ CỬA PHÒNG NGỦ**  
PROFILE CYLINDER FOR BEDROOM  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: ĐỒNG THAU**  
MAIN MATERIAL: BRASS  
**CHIỀU DÀI: 65MM**  
LENGTH: 65MM  
**BỀ MẶT MẠ NIKEN**  
FINISH: MATTE NICKEL PLATED



**MÃ SỐ: 757.71.865**  
MODEL: 757.71.865  
**RUỘT KHOÁ CỬA TOILET**  
PROFILE CYLINDER FOR TOILET DOOR  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: ĐỒNG THAU**  
MAIN MATERIAL: BRASS  
**CHIỀU DÀI: 65MM**  
LENGTH: 65MM  
**BỀ MẶT MẠ NIKEN**  
FINISH: MATTE NICKEL PLATED



**MÃ SỐ: 757.01.465**  
MODEL: 757.01.465  
**RUỘT KHOÁ CỬA TOILET**  
PROFILE CYLINDER FOR TOILET DOOR  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: ĐỒNG THAU**  
MAIN MATERIAL: BRASS  
**CHIỀU DÀI: 65MM**  
LENGTH: 65MM  
**BỀ MẶT MẠ NIKEN**  
FINISH: MATTE NICKEL PLATED

## KHOÁ CƠ - RUỘT KHOÁ

MECHANICAL LOCK - PROFILE CYLINDER



MÃ SỐ: 757.93.570  
MODEL: 757.93.570

**RUỘT KHOÁ CỬA PHÒNG NGỦ**  
PROFILE CYLINDER FOR BEDROOM

**CHẤT LIỆU CHÍNH: ĐỒNG THAU**  
MAIN MATERIAL: BRASS

**CHIỀU DÀI: 70MM**  
LENGTH: 70MM

**BỀ MẶT MẠ MÀU ĐEN**  
FINISH: SATIN BLACK



MÃ SỐ: 757.01.570  
MODEL: 757.01.570

**RUỘT KHOÁ CỬA TOILET**  
PROFILE CYLINDER FOR TOILET DOOR

**CHẤT LIỆU CHÍNH: ĐỒNG THAU**  
MAIN MATERIAL: BRASS

**CHIỀU DÀI: 70MM**  
LENGTH: 70MM

**BỀ MẶT MẠ MÀU ĐEN**  
FINISH: SATIN BLACK

## PHỤ KIỆN KHÁC

ACCESSORIES



707.15.820

**TAY ĐẨY HƠI CÓ GIỮ CỬA**  
DOOR CLOSER WITH HOLD-OPEN FUNCTION  
**TẢI TRỌNG CÁNH CỬA: 40-85KG**  
FOOR DOOR WEIGHT: 40-85KG

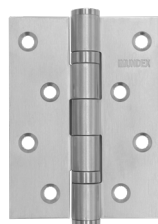


707.15.800

**TAY ĐẨY HƠI CÓ GIỮ CỬA**  
DOOR CLOSER WITH HOLD-OPEN FUNCTION  
**TẢI TRỌNG CÁNH CỬA: 40-85KG**  
FOOR DOOR WEIGHT: 40-85KG

## BẢN LỀ

HINGE



MÃ SỐ: 701.12.100  
MODEL: 701.12.100

**BẢN LỀ LÁ**  
2-BALL BEARING HINGE

**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
MAIN MATERIAL: SS304

**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN

**102 X 76 X 3MM**  
102 X 76 X 3MM



MÃ SỐ: 701.12.150  
MODEL: 701.12.150

**BẢN LỀ LÁ**  
2-BALL BEARING HINGE

**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
MAIN MATERIAL: SS304

**BỀ MẶT MẠ MÀU ĐEN**  
FINISH: SATIN BLACK

**102 X 76 X 3MM**  
102 X 76 X 3MM



709.11.000

**CHẶN CỬA BÁN NGUYỆT**  
DOOR STOPPER  
**INOX 304, BỀ MẶT MỜ**  
SS304, FINISH: SATIN



709.11.200

**CHẶN CỬA**  
DOOR STOPPER  
**INOX 304, BỀ MẶT MỜ**  
SS304, FINISH: SATIN



MÃ SỐ: 701.16.308  
MODEL: 701.16.308

**BẢN LỀ ÂM ĐIỀU CHỈNH 2 CHIỀU**  
2D ADJUSTABLE CONCEALED HINGE

**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
MAIN MATERIAL: SS304

**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN

**TẢI TRỌNG: 80KG/CẶP**  
LOADING WEIGHT: 80KG/PAIR



MÃ SỐ: 701.46.550  
MODEL: 701.46.550

**BẢN LỀ ÂM ĐIỀU CHỈNH 3 CHIỀU**  
CONCEALED HINGE

**CHẤT LIỆU CHÍNH: HỢP KIM**  
ZMAIN MATERIAL: ZINC ALLOY

**BỀ MẶT MẠ MÀU ĐEN**  
FINISH: SATIN BLACK

**TẢI TRỌNG: 60KG/CẶP**  
LOADING WEIGHT: 60KG/PAIR



709.11.300

**CHẶN CỬA CÓ MÓC**  
DOOR STOPPER  
**INOX 304, BỀ MẶT MỜ**  
SS304, FINISH: SATIN



709.11.403

**CHẶN CỬA NAM CHÂM**  
MAGNETIC DOOR STOPPER  
**INOX 304, BỀ MẶT MỜ**  
SS304, FINISH: SATIN

# PHỤ KIỆN CỬA CHẬM CHÁY

FIRE-RESISTANT DOOR HARDWARE

## KHOÁ ĐIỆN TỬ

SMART LOCK



MÃ SỐ: 613.92.323

MODEL: 613.92.323

TÊN HÀNG: KHOÁ ĐIỆN TỬ

DESCRIPTION: SMART LOCK

CHẤT LIỆU CHÍNH: HỢP KIM NHÔM VÀ NHỰA ABS

MAIN MATERIALS: ALUMINIUM ALLOY AND ABS

MỞ KHOÁ: VÂN TAY, MẬT MÃ, THẺ TỪ, CHÌA CƠ

UNLOCKING WAYS: FINGERPRINT, PIN CODE, RFID CARD, KEY

SỐ LƯỢNG NGƯỜI DÙNG: LÊN ĐẾN 200 NGƯỜI

USERS CAPACITY: UP TO 200 USERS



MÃ SỐ: 713.99.230

MODEL: 713.99.230

TÊN HÀNG: KHOÁ ĐIỆN TỬ

DESCRIPTION: SMART LOCK

CHẤT LIỆU CHÍNH: HỢP KIM NHÔM VÀ INOX 304

MAIN MATERIALS: ALUMINIUM ALLOY AND SS304

MỞ KHOÁ: APP (ZIGBEE), VÂN TAY, MẬT MÃ, THẺ TỪ, CHÌA CƠ

UNLOCKING WAYS: APP (ZIGBEE), FINGERPRINT, PIN CODE, RFID CARD, KEY

SỐ LƯỢNG NGƯỜI DÙNG: LÊN ĐẾN 300 NGƯỜI

USERS CAPACITY: UP TO 300 USERS



MÃ SỐ: 613.92.218

MODEL: 613.92.218

TÊN HÀNG: KHOÁ ĐIỆN TỬ

DESCRIPTION: SMART LOCK

CHẤT LIỆU CHÍNH: HỢP KIM NHÔM VÀ NHỰA ABS

MAIN MATERIALS: ALUMINIUM ALLOY AND ABS

MỞ KHOÁ: VÂN TAY, MẬT MÃ, THẺ TỪ, CHÌA CƠ

UNLOCKING WAYS: FINGERPRINT, PIN CODE, RFID CARD, KEY

SỐ LƯỢNG NGƯỜI DÙNG: LÊN ĐẾN 150 NGƯỜI

USERS CAPACITY: UP TO 150 USERS



MÃ SỐ: 613.91.218

MODEL: 613.91.218

TÊN HÀNG: KHOÁ ĐIỆN TỬ

DESCRIPTION: SMART LOCK

CHẤT LIỆU CHÍNH: HỢP KIM NHÔM VÀ NHỰA ABS

MAIN MATERIALS: ALUMINIUM ALLOY AND ABS

MỞ KHOÁ: MẬT MÃ, THẺ TỪ, CHÌA CƠ

UNLOCKING WAYS: PIN CODE, RFID CARD, KEY

SỐ LƯỢNG NGƯỜI DÙNG: LÊN ĐẾN 50 NGƯỜI

USERS CAPACITY: UP TO 50 USERS

## KHOÁ CƠ - TAY NẮM GẠT

MECHANICAL LOCK - LEVER HANDLE



737.17.979

TAY NẮM GẠT ĐẶC INOX 304

SS304 SOLID LEVER HANDLE

BỀ MẶT INOX MỜ

FINISH: SATIN



737.17.980

TAY NẮM GẠT ĐẶC INOX 304

SS304 SOLID LEVER HANDLE

BỀ MẶT INOX MỜ

FINISH: SATIN



737.17.981

TAY NẮM GẠT ĐẶC INOX 304

SS304 SOLID LEVER HANDLE

BỀ MẶT INOX MỜ

FINISH: SATIN



737.17.982

TAY NẮM GẠT ĐẶC INOX 304

SS304 SOLID LEVER HANDLE

BỀ MẶT INOX MỜ

FINISH: SATIN



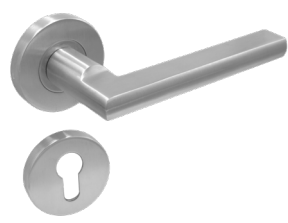
737.17.983

TAY NẮM GẠT ĐẶC INOX 304

SS304 SOLID LEVER HANDLE

BỀ MẶT INOX MỜ

FINISH: SATIN



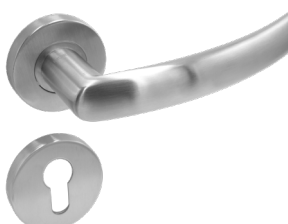
737.17.984

TAY NẮM GẠT ĐẶC INOX 304

SS304 SOLID LEVER HANDLE

BỀ MẶT INOX MỜ

FINISH: SATIN



737.17.985

TAY NẮM GẠT ĐẶC INOX 304

SS304 SOLID LEVER HANDLE

BỀ MẶT INOX MỜ

FINISH: SATIN



737.17.987

TAY NẮM GẠT ĐẶC INOX 304

SS304 SOLID LEVER HANDLE

BỀ MẶT INOX MỜ

FINISH: SATIN



737.19.995

TAY NẮM GẠT INOX 304

SS304 HOLLOW LEVER HANDLE

BỀ MẶT INOX MỜ

FINISH: SATIN

## KHOÁ CƠ - TAY NẮM GẠT

MECHANICAL LOCK - LEVER HANDLE



737.19.994

**TAY NẮM GẠT INOX 304**  
SS304 HOLLOW LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN



737.19.993

**TAY NẮM GẠT INOX 304**  
SS304 HOLLOW LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN



737.19.992

**TAY NẮM GẠT INOX 304**  
SS304 HOLLOW LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN



737.19.594

**TAY NẮM GẠT INOX 304**  
SS304 HOLLOW LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT SƠN ĐEN**  
FINISH: SATIN BLACK



737.19.593

**TAY NẮM GẠT INOX 304**  
SS304 HOLLOW LEVER HANDLE  
**BỀ MẶT SƠN ĐEN**  
FINISH: SATIN BLACK

## KHOÁ CƠ - THÂN KHOÁ

MECHANICAL LOCK - MORTISE LOCK



**MÃ SỐ: 747.11.599**  
MODEL: 747.11.599

**THÂN KHOÁ CƠ**  
MORTISE LOCK  
**BACKSET: 55MM**  
BACKSET: 55MM

**KHOẢNG CÁCH TÂM (C-C): 72MM**  
CENTER TO CENTER DISTANCE: 72MM

**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
MAIN MATERIAL: SS304

**BỀ MẶT MẠ MÀU ĐEN**  
FINISH: BLACK ELECTROPLATING



**MÃ SỐ: 747.11.199**  
MODEL: 747.11.199

**THÂN KHOÁ CƠ**  
MORTISE LOCK  
**BACKSET: 55MM**  
BACKSET: 55MM

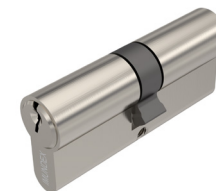
**KHOẢNG CÁCH TÂM (C-C): 72MM**  
CENTER TO CENTER DISTANCE: 72MM

**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
MAIN MATERIAL: SS304

**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN

## KHOÁ CƠ - RUỘT KHOÁ

MECHANICAL LOCK - PROFILE CYLINDER



**MÃ SỐ: 757.92.075**  
MODEL: 757.92.075

**RUỘT KHOÁ 2 ĐẦU CHÌA**  
DOUBLE CYLINDER

**CHẤT LIỆU: ĐỒNG THAU**  
MAIN MATERIAL: BRASS

**CHIỀU DÀI: 75MM**  
LENGTH: 75MM

**BỀ MẶT MẠ NIKEN**  
FINISH: MATTE NICKEL PLATED



**MÃ SỐ: 757.93.475**  
MODEL: 757.93.475

**RUỘT KHOÁ 1 ĐẦU CHÌA 1 ĐẦU VẶN**  
CYLINDER WITH ROUND THUMBTURN

**CHẤT LIỆU: ĐỒNG THAU**  
MAIN MATERIAL: BRASS

**CHIỀU DÀI: 75MM**  
LENGTH: 75MM

**BỀ MẶT MẠ NIKEN**  
FINISH: MATTE NICKEL PLATED



**MÃ SỐ: 757.93.875**  
MODEL: 757.93.875

**RUỘT KHOÁ 1 ĐẦU CHÌA 1 ĐẦU VẶN**  
CYLINDER WITH OVAL THUMBTURN

**CHẤT LIỆU: ĐỒNG THAU**  
MAIN MATERIAL: BRASS

**CHIỀU DÀI: 75MM**  
LENGTH: 75MM

**BỀ MẶT MẠ NIKEN**  
FINISH: MATTE NICKEL PLATED



**MÃ SỐ: 757.93.570**  
MODEL: 757.93.570

**RUỘT KHOÁ 1 ĐẦU CHÌA 1 ĐẦU VẶN**  
CYLINDER WITH ROUND THUMBTURN

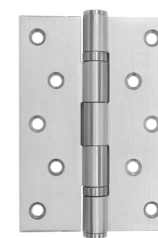
**CHẤT LIỆU: ĐỒNG THAU**  
MAIN MATERIAL: BRASS

**CHIỀU DÀI: 70MM**  
LENGTH: 70MM

**BỀ MẶT MẠ MÀU ĐEN**  
FINISH: SATIN BLACK

## BẢN LỀ

HINGE



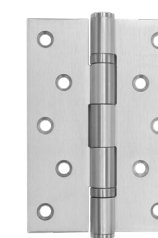
**MÃ SỐ: 701.12.900**  
MODEL: 701.12.900

**BẢN LỀ LÁ**  
2-BALL BEARING HINGE

**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
MAIN MATERIAL: SS304

**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN

**127 X 89 X 3MM**  
127 X 89 X 3MM



**MÃ SỐ: 701.32.900**  
MODEL: 701.32.900

**BẢN LỀ LÁ**  
2-BALL BEARING HINGE

**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 316**  
MAIN MATERIAL: SS316

**BỀ MẶT INOX MỜ**  
FINISH: SATIN

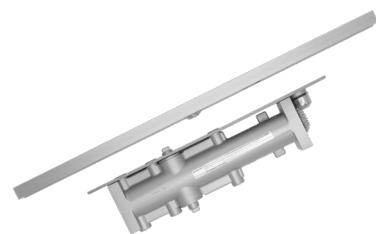
**127 X 89 X 3MM**  
127 X 89 X 3MM

## BẢN LỀ HINGE



**MÃ SỐ: 701.12.950**  
MODEL: 701.12.950  
**BẢN LỀ LÁ**  
2-BALL BEARING HINGE  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: INOX 304**  
MAIN MATERIAL: SS304  
**BỀ MẶT MẠ MÀU ĐEN**  
FINISH: SATIN BLACK  
**127 X 89 X 3MM**  
127 X 89 X 3MM

## PHỤ KIỆN KHÁC ACCESSORIES



707.01.810

**TAY ĐẨY HƠI LẮP ÂM KHÔNG GIỮ CỬA**  
CONCEALED DOOR CLOSER WITHOUT HOLD-OPEN FUNCTION  
**TẢI TRỌNG CÁNH CỬA: 25-100KG**  
FOOR DOOR WEIGHT: 25-100KG



707.15.800

**TAY ĐẨY HƠI KHÔNG GIỮ CỬA**  
STANDARD DOOR CLOSER WITHOUT HOLD-OPEN FUNCTION  
**TẢI TRỌNG CÁNH CỬA: 40-85KG**  
FOOR DOOR WEIGHT: 40-85KG



709.17.200

**CHỐT ÂM CHO CỬA 2 CÁNH**  
LEVER EXTENSION FLUSH BOLT FOR DOUBLE LEAF DOOR  
**INOX 304, BỀ MẶT MỜ**  
SS304, FINISH: SATIN



709.17.300

**CHỐT ÂM CHO CỬA 2 CÁNH**  
LEVER EXTENSION FLUSH BOLT FOR DOUBLE LEAF DOOR  
**INOX 304, BỀ MẶT MỜ, DÀI 300MM**  
SS304, FINISH: SATIN, LENGTH 300MM

## PHỤ KIỆN KHÁC ACCESSORIES



709.17.000

**NẮP CHẨN BỤI CHO CHỐT ÂM**  
DUST PROOF  
**INOX 304, BỀ MẶT MỜ**  
SS304, FINISH: SATIN



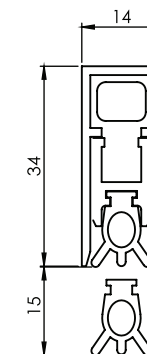
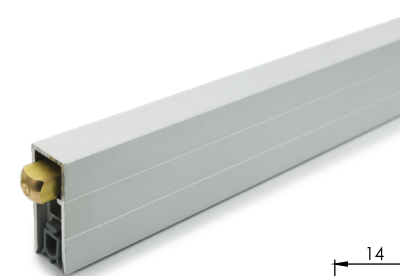
709.14.209

**MẮT QUAN SÁT**  
DOOR VIEWER  
**THÉP, BỀ MẶT MẠ NIKEN MỜ**  
STEEL, FINISH: SATIN NICKEL PLATED



709.11.000

**CHẶN CỬA BÁN NGUYỆT**  
DOOR STOPPER  
**INOX 304, BỀ MẶT MỜ**  
SS304, FINISH: SATIN



**THANH CHẨN BỤI TỰ ĐỘNG**  
DOOR DROP SEALS  
**CHẤT LIỆU CHÍNH: HỢP KIM NHÔM + RON SILICON**  
MAIN MATERIALS: ALUMINIUM ALLOY + SILICON SEAL

MÃ SỐ MODEL	KÍCH THƯỚC DIMENSIONS	KHẢ NĂNG CẮT NGẮN MAX CUTTABLE LENGTH
709.59.120	14 x 34 x 1200mm	100mm
709.59.105	14 x 34 x 1050mm	100mm
709.59.100	14 x 34 x 1000mm	100mm
709.59.090	14 x 34 x 900mm	100mm
709.59.077	14 x 34 x 774mm	100mm
709.59.039	14 x 34 x 392mm	50mm

# MÀU SẮC TIÊU CHUẨN CỬA NGOÀI TRỜI

COLORS STANDARD  
EXTERIOR DOOR

CỬA NGOÀI TRỜI EXTERIOR DOOR		
STT	Kiểu Cửa DOOR TYPES	WPB PHỦ FILM NGOÀI TRỜI OUT DOOR FILM WPB
1	CỬA ĐƠN SINGLE DOOR	F4703 102
2	CỬA ĐƠN KÍNH SINGLE GLASS DOOR	F4703 101
3	CỬA 2 CẢNH TWO-PANEL DOOR	F4703103
4	CỬA 2 CẢNH KÍNH TWO-PANEL GLASS DOOR	F4703104
5	CỬA ĐÔI DOUBLE DOOR	F4363 177
6	CỬA ĐÔI KÍNH DOUBLE GLASS DOOR	F4362160
7	CỬA ĐÔI 2 CẢNH KÍNH TWO-PANEL DOUBLE GLASSDOOR	F4362148



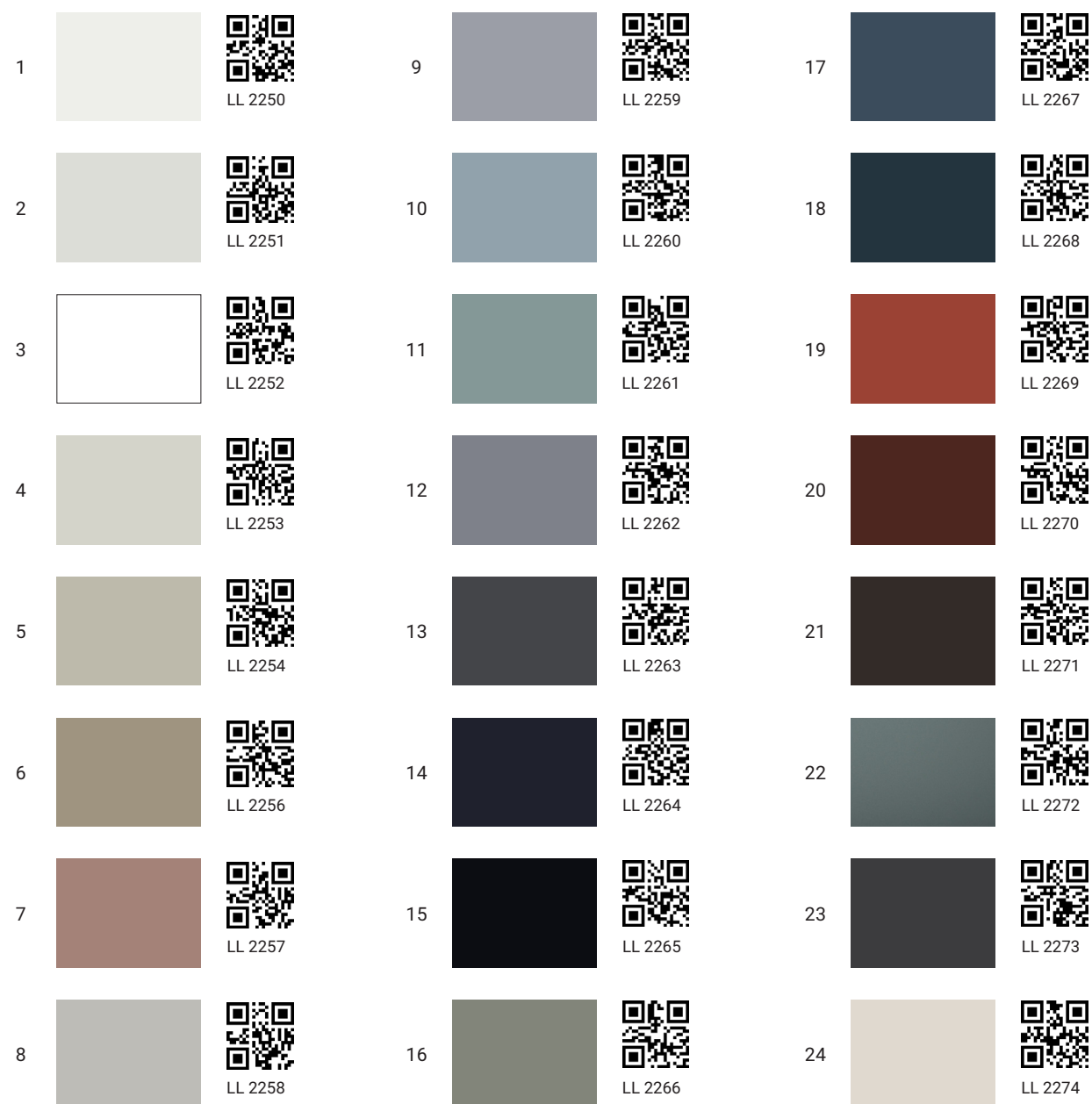
# MÀU SẮC TIÊU CHUẨN

## CỬA KHUNG SIÊU MỎNG

COLORS STANDARD  
SLIM DOOR

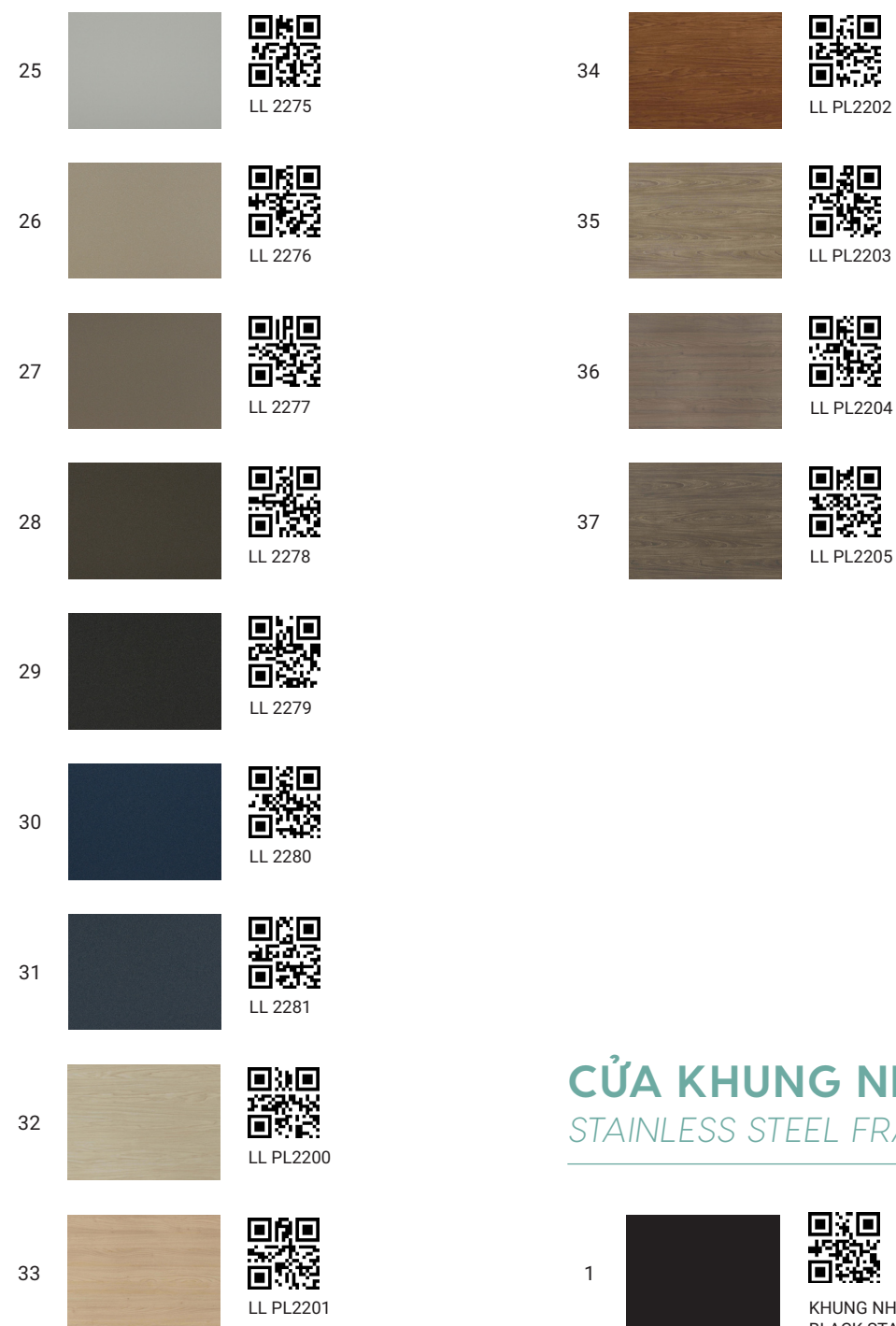
### CỬA KHUNG GỖ

WOOD WRAPPING



### CỬA KHUNG GỖ

WOOD WRAPPING



### CỬA KHUNG NHÔM

STAINLESS STEEL FRAME



# MÀU SẮC TIÊU CHUẨN CỬA NỘI THẤT

COLORS STANDARD  
INTERIOR DOOR

STT	KIỂU CỬA DOOR TYPES	CỬA GỖ CHỐNG ẨM MOISTURE RESISTANT		CỬA GỖ CHỐNG NƯỚC WATER RESISTANT	CỬA GỖ CHỐNG CHÁY FIRE RESISTANT	
		MELAMINE	LAMINATE	LAMINATE	LAMINATE	
1	DR1	MS 467 SC04	LK 4588 A	LK 4588 A		
2		MS 472 SC03	LK 4581 A	LK 4581 A		
3		MS 432 SC	LK 4554 A	LK 4554 A	LK 4554 A	
4		MS 443 RL	LK 4570 A	LK 4570 A		
5		MS 444 RL	LK 4571 A	LK 4571 A		
6		MS 448 NWG	LK 4509 A / LK 4510 A	LK 4509 A / LK 4510 A	LK 4509 A / LK 4510 A	
7		DR2	MS 407 PL	LK 4519 A	LK 4519 A	LK 4519 A
8		DR3	MS 404 PL	LK 4516 A	LK 4516 A	LK 4516 A
9		DR4	MS 433 SMM	LK 4563 A	LK 4563 A	
10		MS 611 EV	LK 4533 A	LK 4533 A	LK 4533 A	
11		MS 106 SH	LK 010 S	LK 010 S		
12		MS 106 SH CLASSIC	LK 010 S CLASSIC	LK 010 S CLASSIC		
13		MS 104 SH	LK 1179 A	LK 1179 A	LK 1179 A	
14		MS 104 SH CLASSIC	LK 1179 A CLASSIC	LK 1179 A CLASSIC		
15	H1	MS 478 SHG & 4035T	LK 4423 A & 4035 T	LK 4423 A & 4035 T		
16	H2	MS 481 NWM & 4034T	LK 4601 A & 4034 T	LK 4601 A & 4034 T		
17	H3	MS 476 SHG & 4032T	LK 4425 A & 4032 T	LK 4425 A & 4032 T		
18	H4	MS 475 NWM	LK 4598 A	LK 4598 A	LK 4598 A	
19		MS 466 SC04	LK 4587 A	LK 4587 A	LK 4587 A	

## TECHNICAL DATA

\* MELAMINE VÀ LAMINATE ĐỒNG MÀU  
SOLID COLOR MELAMINE AND LAMINATE

\* TẤT CẢ HÀNG CÓ SẴN THEO DANH SÁCH MÃ MÀU CỬA NỘI THẤT  
ALL ITEMS AVAILABLE ACCORDING TO THE INTERIOR DOOR COLOR CODE LIST

\* HÀNG ĐẶT: DR4 & LACQUERED LAMINATED / PREMIUM LAMINATE  
CUSTOM ORDERS: DR4 & LACQUERED LAMINATED / PREMIUM LAMINATE

STT	KIỂU CỬA DOOR TYPES	CỬA GỖ CHỐNG ẨM MOISTURE RESISTANT		CỬA GỖ CHỐNG NƯỚC WATER RESISTANT	CỬA GỖ CHỐNG CHÁY FIRE RESISTANT
		MELAMINE	LAMINATE	LAMINATE	LAMINATE
20	H5	MS 475 NWM	LK 4598 A	LK 4598 A	LK 4598 A
21		MS 480 SHG	LK 4424 A	LK 4424 A	LK 4424 A
22	H6	MS 475 NWM	LK 4598 A	LK 4598 A	LK 4598 A
23		MS 479 NWM	LK 4599 A	LK 4599 A	LK 4599 A
24	H7	MS 476 SHG	LK 4425 A	LK 4425 A	
25		MS 455 NWG	LK 4585 A	LK 4585 A	
26		MS 478 SHG	LK 4423 A	LK 4423 A	
27		MS 421 RM	LK 4452 A	LK 4452 A	
28		MS 644 RM			
29	H8	MS 476 SHG	LK 4425 A	LK 4425 A	
30	H9	MS 478 SHG	LK 4423 A	LK 4423 A	LK 4423 A
31		MS 476 SHG	LK 4425 A	LK 4425 A	LK 4425 A
32	H10	MS 4031 T & LL 2262			
33		MS 4032 T & LL 2263			
34		MS 4033 T & LL 2262			
35		MS 4034 T & LL 2262			
36		MS 4035 T & LL 2262			
37	H11	MS 405 PL & 402 PL	LK 4517 A & 4514 A	LK 4517 A & 4514 A	LK 4517 A & 4514 A
38		MS 435 SMM & 402 PL	LK 4565 A & 4514 A	LK 4565 A & 4514 A	LK 4565 A & 4514 A

# BẢNG TRA INDEX

MÃ CỬA DOOR CODE	MÃ MÀU COLOR CODE	TRANG PAGE
DR1	MS 104 SH CLASSIC / LK 1179 A CLASSIC	82,83
	MS 472 SC03 / LK 4581 A	84
	MS 467 SC04 / LK 4588 A	85
	MS 448 NWG / LK 4509 A / LK 4510 A	86
	MS 611 EV / LK 4533 A	87
	MS 432 SC / LK 4554 A	88,89
	MS 106 SH / LK 010 S	90
	MS 106 SH CLASSIC / LK 010 S CLASSIC	91
	LL 2254 / LK 2254 K	100
	LL 2256 / LK 2256 K	100
	LL 2257 / LK 52257 K	101
	LL 2252 / LK 2252 K	102,103
	LL 2258 / LK 2258 K	104
	LL 2262 / LK 2262 K	105
	LL 2260 / LK 2260 K	106
	LL 2261 / LK 2261 K	107
	LL 2253 / LK 2253 K	98,99
DR2	MS 404 PL / LK 4516 A	92
	MS 444 RL / LK 4571 A	93
DR3	MS 443 RL / LK 4570 A	94
	MS 407 PL / LK 4519 A	95
DR4	MS 104 SH / LK 1179 A	96
	MS 433 SMM / LK 4563 A	97

MÃ CỬA DOOR CODE	MÃ MÀU COLOR CODE	TRANG PAGE
H1	MS 478 SHG & 4035 T / LK 4423 A & 4035 T	60
H2	MS 481 NWM & 4034 T / LK 4601 A & 4034 T	61
H3	MS 476 SHG & 4032 T / LK 4425 A & 4032 T	62, 63
H4	MS 475 NWM / LK 4598 A	64
	MS 466 SC04 / LK 4587 A	65
H5	MS 475 NWM / LK 4598 A	58
	MS 480 SHG / LK 4424 A	59
H6	MS 479 NWM / LK 4599 A	66, 67
	MS475 NWM / LK 4598 A	68
H7	MS 455 NWM / LK 4585 A	70, 71
	MS 421 RM / LK 4452 A	72
	MS 476 SHG / LK 4425 A	72
	MS 478 SHG / LK 4423 A	73
	MS 644 RM	73
H8	MS 476 SHG / LK 4425 A	69
H9	MS 476 SHG / LK 4425 A	74
	MS 478 SHG / LK 4423 A	75
H10	MS 4031 T & LL 2262	76, 77
	MS 4032 T & LL 2263	78
	MS 4033T & LL 2262	78
	MS 4034 T & LL 2262	79
H11	MS 4035 T & LL 2262	79
	MS 435 SMM & 402 PL / LK 4565 A & 4514 A	80
	MS 405 PL & 402 PL / LK 4517 A & 4514 A	81

## VIETNAM OFFICES

### AN CUONG HEAD OFFICE

702/1K Su Van Hanh Street, Ward 12,  
District 10, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.28) 3862 5726  
Email: infoacc@ancuong.com

### HCMC ONE-STOP SHOPPING CENTER

279 Nguyen Van Troi Street, Ward 10,  
Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.28) 3844 1884 - (84.28) 3862 5726  
Email: infoacc@ancuong.com

### HCMC ONE-STOP SHOPPING CENTER

39 Nguyen Co Thach Street, An Loi Dong Ward,  
Thu Duc City, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.28) 7302 1168  
Email: infoacc@ancuong.com

### AN CUONG SHOW GALLERY & DESIGN CENTER

702/3F Su Van Hanh Street, Ward 12,  
District 10, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.28) 3862 7414 - (84.28) 3862 5726  
Email: infoacc@ancuong.com

### AN CUONG SHOW GALLERY & DESIGN CENTER

Block A - Happy Valley,  
816 Nguyen Van Linh Street,  
Tan Phong Ward, District 7, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.28) 7300 9822 - (84.28) 3862 5726  
Email: infoacc@ancuong.com

### AN CUONG SHOW GALLERY & DESIGN CENTER

S5.03.01S04 Vinhomes Grand Park,  
Nguyen Xien Street, Long Thanh My Ward,  
Thu Duc City, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.28) 7305 0568  
Email: infoacc@ancuong.com

### AN CUONG SHOW GALLERY & DESIGN CENTER

201 Binh Duong Boulevard, Phu Tho Ward,  
Thu Dau Mot City, Binh Duong  
Tel: (84.274) 7300 117  
Email: infoacc@ancuong.com

### AN CUONG FACTORY OUTLET

DT 747 B Phuoc Hai Quarter, Thai Hoa Ward,  
Tan Uyen City, Binh Duong  
Tel : (84.274) 362 6282  
Email: infoacc@ancuong.com

### DAT CUOC SHOW GALLERY & DESIGN CENTER

Lot A17, KSB Industrial Zone – Zone B,  
Dat Cuoc Ward, Bac Tan Uyen District,  
Binh Duong  
Email: infoacc@ancuong.com

### HA NOI SHOW GALLERY & DESIGN CENTER

Villa C4-N08-B, Dich Vong New Urban Area,  
Cau Giay District, Ha Noi  
Tel: (84.24) 6281 4719  
Email: infoacc@ancuong.com

### HA NOI ONE-STOP SHOPPING CENTER

10 Chuong Duong Do Street,  
Chuong Duong Ward, Hoan Kiem District, Ha Noi  
ĐT: (84.24) 3936 3388  
Email: infoacc@ancuong.com

### DA NANG ONE-STOP SHOPPING CENTER

451 Dien Bien Phu Street,  
Thanh Khe Dong Ward, Thanh Khe District,  
Da Nang  
Tel: (84.236) 730 7899  
Email: infoacc@ancuong.com

## INTERNATIONAL OFFICES

### MALAYSIA OFFICE

No.5, Jln SL17/14, Goodview Bdr Sg Long,  
43000 Kajang, Selangor  
Tel: +60 12 290 6486  
Email: infoacc@ancuong.com

### JAPAN OFFICE VIA SUMITOMO FORESTRY GROUP

Timber & Building Materials Division  
Business Planning Department,  
Keidanren Kaikan,  
3-2, Otemachi 1-chome, Chiyoda-ku ,  
Tokyo 100-8270, Japan  
Tel: (+81) 3 3214 3280 - (+84) 902 374 511  
Email: kamibayashiyama@ancuong.com

### CANADA OFFICE

Nr 30 Prennan Avenue, Toronto, Ontario,  
M9b 4b8, Canada  
Tel: + 1437 345 6068 (Mr Tuan Nguyen)  
Email: infoacc@ancuong.com

### AMERICAN OFFICE VIA SUMITOMO FORESTRY GROUP

121 3rd Ave, Kirkland, Washington 98033 USA  
Tel: (425)429-1889  
Email: miuchi@sfcus.com

### AUSTRALIA OFFICE VIA ANTRY PTY LTD

45 Welshpool Road,  
Welshpool Western Australia 6106  
Tel: (+61) 8 9472 8131 - (+61) 4 1237 4767  
Email: edmund@antry.com.au

### AUSTRALIA OFFICE VIA LAGOME PTY LTD

10/2 Fastline Road, Truganina VIC 3029,  
Australia  
Tel: +61 1300 609 688  
+61 416 885 995 (Mr Bruce Tu)  
Email: info@lagome.com.au  
Website: www.lagome.com.au

### CAMBODIA OFFICE AND SHOWROOM

No. 98, Borey Chip Mong Land mark 271, Prek  
Ta Kong Village, Sangkat Chak Angre Leu, Khan  
Meancheay, Phnom Penh  
Tel: +855 10762 789  
Hotline : +855 712 683 683  
Email: infoacc@ancuong.com



HƯỚNG DẪN  
LẮP ĐẶT CỬA

DOOR INSTALLATION  
TUTORIAL



GIẤY  
CHỨNG NHẬN

CERTIFICATION

TẢI APP AC LIBRARY ĐỂ QUÉT QR CODE BÊN TRONG  
INSTALL AC LIBRARY TO SCAN QR CODE INSIDE



HOTLINE: 1900 6944

[www.ancuong.com](http://www.ancuong.com)  
[fb.com/ancuongcompany](https://fb.com/ancuongcompany)